

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ TRẤN CHƯ TY**

Số: 29 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chư Ty, ngày 28 tháng 6 năm 2022.

NGHỊ QUYẾT

**V/v phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ TRẤN CHƯ TY
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019 ;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/03/2017 của Chính phủ về ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND, ngày 07/01/2021 kỳ họp thứ Chín khóa VI của Hội đồng nhân dân thị trấn Chư Ty về việc phê duyệt dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Quyết toán ngân sách qua kho bạc của UBND thị trấn Chư Ty năm 2021;

Căn cứ biên bản số 107/BB-TCKH, ngày 12 tháng 5 năm 2022 của phòng Tài chính kế hoạch về thẩm định quyết toán ngân sách thị trấn năm 2021;

Sau khi xem xét tờ trình số 25 /TTr-UBND, ngày 15/6/2022 của UBND thị trấn Chư Ty: Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, Báo cáo thẩm tra của ban Kinh tế-Xã hội và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu HĐND thị trấn tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, như sau:

1/Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	35.420.245.008đồng
+ Thu ngân sách trung ương, tỉnh, huyện hưởng:	27.724.759.742đồng
+ Thu ngân sách địa phương:	7.695.485.266 đồng(1)
Trong đó: - Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	2.591.001.908đồng
- Thu bổ sung ngân sách:	4.996.180.676đồng
- Thu chuyển nguồn năm trước:	120.614đồng
- Thu kết dư:	108.182.068 đồng
2/ Tổng chi ngân sách địa phương:	7.693.442.327đồng (2)
Trong đó: - Chi đầu tư XDCB:	1.277.500.000đồng
- Chi thường xuyên:	6.290.942.327đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	125.000.000đồng
3/ Kết dư ngân sách năm 2021:(1)-(2)	2.042.939đồng

(Chi tiết theo biểu mẫu số 48;50;51;52;54;61)

Điều 2. Giao cho UBND thị trấn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND thị trấn, các Ban của HĐND thị trấn và các đại biểu HĐND thị trấn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thị trấn khóa VII, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Đảng ủy, UBND, UBMTTQVN thị trấn;
- Các đại biểu HĐND thị trấn;
- Các ban ngành, đoàn thể thị trấn;
- Lưu VT-VP.



CHỦ TỊCH

Ngô Hữu Phước



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021.

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.434.200.000	7.695.485.266	1.261.285.266	119,6
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.421.800.000	2.591.001.908	(830.798.092)	75,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	320.000.000	277.301.000	(42.699.000)	86,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.101.800.000	2.313.700.908	(788.099.092)	74,6
-	Các khoản thu phân chia khác				
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.012.400.000	4.996.180.676	1.983.780.676	165,9
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.012.400.000	4.996.180.676	1.983.780.676	165,9
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
VI	Thu kết dư		108.182.068	108.182.068	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	120.614	120.614	
B	TỔNG CHI NSDP	6.444.200.000	7.693.442.327	1.249.242.327	119,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.444.200.000	7.693.442.327	1.249.242.327	119,4
1	Chi đầu tư phát triển	0	1.277.500.000	1.277.500.000	
2	Chi thường xuyên	6.444.200.000	6.415.942.327	(28.257.673)	99,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách			-	
	Chi nộp trả NS cấp trên			-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm		0	-	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				

II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Biểu mẫu số 50

Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	31.033.400.000	6.434.200.000	35.420.245.008	7.695.485.266	114,14	119,60
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	28.021.000.000	3.421.800.000	30.315.761.650	2.591.001.908	108,19	75,72
I	Thu nội địa	28.021.000.000	3.421.800.000	30.315.761.650	2.591.001.908	108,19	75,72
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.071.000.000	1.380.500.000	8.922.703.709	828.645.616	110,55	60,03
	Thuế GTGT	7.480.000.000	1.344.000.000	8.633.099.210	815.779.205	115,42	60,70
	Thuế tài nguyên	55.000.000	3.500.000	64.347.166	0	116,99	0,00
	Thuế TNDN	280.000.000		137.546.562		49,12	
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	256.000.000	33.000.000	87.710.771	12.866.411	34,26	38,99
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.090.000.000	1.463.000.000	1.698.071.663	1.188.650.335	81,25	81,25
6	Thuế bảo vệ môi trường		0				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.850.000.000	115.500.000	5.124.831.776	156.064.111	277,02	135,12
8	Thu phí, lệ phí	430.000.000	232.800.000	328.020.165	221.991.000	76,28	95,36
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	319.000.000	142.800.000	217.650.000	129.255.000	68,23	90,51
-	Phí và lệ phí xã, phường	111.000.000	90.000.000	110.370.165	92.736.000	99,43	103,04
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			328.269	229.789		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						

11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000.000		112.485.237			
12	Thu tiền sử dụng đất	15.250.000.000	0	13.697.300.650	0	89,82	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác (Phạt về thuế)	0		247.455.181	10.856.057	0,00	
17	Thu khác ngân sách	230.000.000	230.000.000	184.565.000	184.565.000	80,25	80,25
-	Thu phạt hành chính	180.000.000	180.000.000	114.565.000	114.565.000	63,65	63,65
-	Thu phạt an toàn giao thông	50.000.000	50.000.000	70.000.000	70.000.000	140,00	140,00
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu hồi các khoản chi năm trước						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			108.182.068	108.182.068		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	120.614	120.614		
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	3.012.400.000	3.012.400.000	4.996.180.676	4.996.180.676	165,85	165,85
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0,00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	3.012.400.000	3.012.400.000	4.996.180.676	4.996.180.676	165,85	165,85

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021.

Biểu mẫu số 51

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.444.200.000	7.693.442.327	119,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.444.200.000	7.693.442.327	119,4
I	Chi đầu tư phát triển	0	1.277.500.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	1.277.500.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn cấp trên hỗ trợ chương trình không có hóa hạ tầng giao thông và kênh mương		1.277.500.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	6.319.200.000	6.290.942.327	99,6
	<i>Trong đó:</i>			
1	Dân quân tự vệ(Ban quân sự Thị trấn)	492.130.000	463.421.465	94,2
2	An ninh trật tự(công an)	513.100.000	292.795.633	57,1
3	Chi sự nghiệp giáo dục	25.000.000	10.587.500	42,4
4	Chi y tế, dân số và gia đình	13.800.000	13.764.000	99,7
5	Văn hóa thông tin	15.000.000	5.600.000	37,3
6	Thể dục thể thao	40.000.000	0	0,0
7	Chi bảo vệ môi trường	51.000.000	47.521.000	93,2
8	Chi sự nghiệp kinh tế	650.000.000	645.903.000	99,4
9	Chi đảm bảo xã hội		31.100.000	
10	Chi hội chữ thập đỏ	23.300.000	30.689.900	131,7
11	Chi hội nạn nhân chất độc da cam	2.000.000	200.000	10,0
12	Hội TNXP	2.000.000	400.000	20,0
13	Hội khuyến học	2.000.000	0	0,0
14	Hội đồng nhân dân	436.100.000	542.107.225	124,3
15	Ủy ban nhân dân	2.075.570.000	2.069.513.958	99,7
16	Đảng Cộng sản Việt Nam	726.200.000	792.430.814	109,1
17	Mặt trận tổ quốc	376.800.000	447.801.590	118,8

18	Đoàn thanh niên	260.400.000	246.497.107	94,7
19	Hội liên hiệp phụ nữ	231.800.000	189.345.351	81,7
20	Hội cựu chiến binh	162.800.000	204.771.817	125,8
21	Hội nông dân	220.200.000	256.491.967	116,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
V	Dự phòng ngân sách	125.000.000	125.000.000	100,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	0	0	
1	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		0	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			

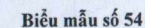
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021.

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.444.200.000	7.693.442.327	1.249.242.327	119,4
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	6.444.200.000	7.693.442.327	1.249.242.327	119,4
I	Chi đầu tư phát triển	0	1.277.500.000	1.277.500.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	1.277.500.000	1.277.500.000	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	0	1.277.500.000	1.277.500.000	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	6.319.200.000	6.290.942.327	-28.257.673	99,6
1	Dân quân tự vệ	492.130.000	463.421.465	(28.708.535)	94,2
2	An ninh trật tự	513.100.000	292.795.633	(220.304.367)	57,1
3	Chi giáo dục mầm non	25.000.000	10.587.500	(14.412.500)	42,4
4	Chi y tế, dân số và gia đình	13.800.000	13.764.000	(36.000)	99,7
5	Văn hóa thông tin	15.000.000	5.600.000	(9.400.000)	37,3
6	Thể dục thể thao	40.000.000	0	(40.000.000)	,
7	Chi bảo vệ môi trường	51.000.000	47.521.000	(3.479.000)	93,2
8	Chi hoạt động kinh tế	650.000.000	645.903.000	(4.097.000)	99,4
9	Chi đảm bảo xã hội	0	31.100.000	31.100.000	
10	Chi hội chữ thập đỏ	23.300.000	30.689.900	7.389.900	131,7
11	Chi nội nặn nhân chat dục da cam	2.000.000	200.000	(1.800.000)	10,

12	Hội TNXP	2.000.000	400.000	(1.600.000)	20,
13	Hội khuyến học	2.000.000	0	(2.000.000)	,
14	Hội đồng nhân dân	436.100.000	542.107.225	106.007.225	124,3
15	Ủy ban nhân dân	2.075.570.000	2.069.513.958	(6.056.042)	99,7
16	Đảng Cộng sản Việt Nam	726.200.000	792.430.814	66.230.814	109,1
17	Mặt trận tổ quốc	376.800.000	447.801.590	71.001.590	118,8
18	Đoàn thanh niên	260.400.000	246.497.107	(13.902.893)	94,7
19	Hội liên hiệp phụ nữ	231.800.000	189.345.351	(42.454.649)	81,7
20	Hội cựu chiến binh	162.800.000	204.771.817	41.971.817	125,8
21	Hội nông dân	220.200.000	256.491.967	36.291.967	116,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	125.000.000	125.000.000	-	100,
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		0	-	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	-	



(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1,0	2,0	3,0	4,0	5,	6,	7,	8,	9,	10,	11,		12,	13,	14,	15,
	TỔNG SỐ	6.444.200.000	0	6.444.200.000	7.693.442.327	1.277.500.000	6.415.942.327	0	0	0	0	0	0	0	119,4		99,6
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.319.200.000	0	6.319.200.000	6.290.942.327	0	6.290.942.327			0	0	0		0	99,6		99,6
1	Dân quân tự vệ	492.130.000		492.130.000	463.421.465		463.421.465								94,2		94,2
2	An ninh trật tự	513.100.000		513.100.000	292.795.633		292.795.633								57,1		57,1
3	Chi giáo dục mầm non	25.000.000		25.000.000	10.587.500		10.587.500								42,4		42,4
4	Chi y tế, dân số và gia đình	13.800.000		13.800.000	13.764.000		13.764.000								99,7		99,7
5	Văn hóa thông tin	15.000.000		15.000.000	5.600.000		5.600.000								37,3		37,3
6	Thể dục thể thao	40.000.000		40.000.000	0		0										
7	Chi bảo vệ môi trường	51.000.000		51.000.000	47.521.000		47.521.000								93,2		93,2
8	Chi SN kinh kế	650.000.000		650.000.000	645.903.000		645.903.000								99,4		99,4
9	Chi đảm bảo xã hội	0		0	31.100.000		31.100.000										
10	Chi hội chữ thập đỏ	23.300.000		23.300.000	30.689.900		30.689.900								131,7		131,7
11	Chi hội nạn nhân chất độc da cam	2.000.000		2.000.000	200.000		200.000								10,		10,
12	Hội TNXP	2.000.000		2.000.000	400.000		400.000								20,		20,

12	Hội khuyến học	2.000.000		2.000.000	0		0									
14	Hội đồng nhân dân	436.100.000		436.100.000	542.107.225		542.107.225							124,3		124,3
15	Ủy ban nhân dân	2.075.570.000		2.075.570.000	2.069.513.958		2.069.513.958							99,7		99,7
16	Đảng Cộng sản Việt Nam	726.200.000		726.200.000	792.430.814		792.430.814							109,1		109,1
17	Mặt trận tổ quốc	376.800.000		376.800.000	447.801.590		447.801.590							118,8		118,8
18	Đoàn thanh niên	260.400.000		260.400.000	246.497.107		246.497.107							94,7		94,7
19	Hội liên hiệp phụ nữ	231.800.000		231.800.000	189.345.351		189.345.351							81,7		81,7
20	Hội cựu chiến binh	162.800.000		162.800.000	204.771.817		204.771.817							125,8		125,8
21	Hội nông dân	220.200.000		220.200.000	256.491.967		256.491.967							116,5		116,5
II	Chi từ nguồn cấp trên hỗ trợ Chương trình kiên cố hóa giao thông..	0	0		1.277.500.000	1.277.500.000										
III	Chi từ CT MT QG XD NTM	0	0		0	0	0			0	0	0				
IV	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)				0					0						
V	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)				0					0						
VI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	125.000.000		125.000.000	125.000.000		125.000.000			0				100,		100,
VII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									0						
VIII	CHI NỢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				0											
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				0					0			0			

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	1.277.500.000	1.277.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.277.500.000	1.277.500.000	0	0	0	0	100,0
I	Chi từ nguồncấp trên hỗ trợ chương trình kiên cố hóa giao thông và kênh mương	1.277.500.000	1.277.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.277.500.000	1.277.500.000	0	0	0	0	100,0
1	Đường giao thông tuyến 2 làng Trol Đeng	535.000.000	535.000.000										535.000.000	535.000.000					100,0
2	Đường giao thông khu kho đạn tổ dân phố 3	742.500.000	742.500.000										742.500.000	742.500.000					



**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HDND, ngày 28 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp p, lâm nghiệp p, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	6.444.200.000	6.415.942.327	10.587.500	0	463.421.465	292.795.633	13.764.000	5.600.000		0	47.521.000	645.903.000			4.873.959.829	31.100.000	31.289.900	99,6
I	Chi thường xuyên	6.319.200.000	6.290.942.327	10.587.500	0	463.421.465	292.795.633	13.764.000	5.600.000		0	47.521.000	645.903.000			4.748.959.829	31.100.000	31.289.900	99,6
1	Chi quốc phòng	492.130.000	463.421.465			463.421.465													94,2
2	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	513.100.000	292.795.633				292.795.633												57,1
3	Chi giáo dục mầm non + trung tâm HTCD	25.000.000	10.587.500	10.587.500															42,4
4	Chi y tế, dân số và gia đình	13.800.000	13.764.000					13.764.000											99,7
5	Chi văn hóa thông tin	15.000.000	5.600.000						5.600.000										37,3
6	Chi thể dục thể thao	40.000.000	0								0								0,0
7	Chi bảo vệ môi trường	51.000.000	47.521.000									47.521.000							93,2
8	Chi sự nghiệp kinh tế	650.000.000	645.903.000										645.903.000						99,4
9	Chi hội đồng nhân dân	436.100.000	542.107.225													542.107.225			124,3
10	Chi Ủy ban nhân dân	2.075.570.000	2.069.513.958													2.069.513.958			99,7
11	Chi Đảng cộng sản Việt Nam	726.200.000	792.430.814													792.430.814			109,1

12	Chi mặt trận tổ quốc Việt Nam	376.800.000	447.801.590													447.801.590			118,8
13	Chi đoàn thanh niên	260.400.000	246.497.107													246.497.107			94,7
14	Chi hội liên hiệp phụ nữ	231.800.000	189.345.351													189.345.351			81,7
15	Chi hội Cựu chiến binh	162.800.000	204.771.817													204.771.817			125,8
16	Chi hội nông dân	220.200.000	256.491.967													256.491.967			116,5
17	Chi đảm bảo xã hội	0	31.100.000														31.100.000		
18	Chi các hội đặc thù	29.300.000	31.289.900															31.289.900	106,8
II	Chi dự phòng NS	125.000.000	125.000.000													125.000.000			100,0



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	7.294.063.296	6.319.200.000	1.184.363.296	209.500.000	6.415.942.327	878.120.969	630	878.120.339
1	Chi quốc phòng	502.889.892	492.130.000	42.209.892	31.450.000	494.221.465	8.668.427		8.668.427
2	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	416.689.000	513.100.000	24.989.000	121.400.000	292.795.633	123.893.367		123.893.367
3	Chi giáo dục mầm non + TT HTCD	22.820.000	25.000.000		2.180.000	10.587.500	12.232.500		12.232.500
4	Chi y tế, dân số và gia đình	13.800.000	13.800.000			13.764.000	36.000		36.000
5	Chi văn hóa thông tin	14.000.000	15.000.000		1.000.000	5.600.000	8.400.000		8.400.000
6	Chi thể dục thể thao	16.000.000	40.000.000		24.000.000	0	16.000.000		16.000.000
7	Chi bảo vệ môi trường	50.800.000	51.000.000		200.000	47.521.000	3.279.000		3.279.000
8	Chi sự nghiệp kinh tế	743.482.427	650.000.000	113.482.427	20.000.000	645.903.000	97.579.427		97.579.427
8	Chi hội đồng nhân dân	589.246.636	436.100.000	153.596.636	450.000	542.107.225	47.139.411		47.139.411
9	Chi Ủy ban nhân dân	2.503.434.044	2.075.570.000	433.064.044	5.200.000	2.156.813.958	346.620.086	630	346.619.456
10	Chi Đảng cộng sản Việt Nam	840.248.260	726.200.000	115.098.260	1.050.000	792.430.814	47.817.446		47.817.446
11	Chi mặt trận tổ quốc Việt Nam	454.775.361	376.800.000	78.675.361	700.000	447.801.590	6.973.771		6.973.771
12	Chi đoàn thanh niên	293.454.368	260.400.000	33.754.368	700.000	246.497.107	46.957.261		46.957.261
13	Chi hội liên hiệp phụ nữ	260.514.619	231.800.000	29.084.619	370.000	189.345.351	71.169.268		71.169.268
14	Chi hội Cựu chiến binh	231.163.370	162.800.000	68.763.370	400.000	204.771.817	26.391.553		26.391.553
15	Chi hội nông dân	264.914.619	220.200.000	45.114.619	400.000	256.491.967	8.422.652		8.422.652
16	Chi đảm bảo xã hội	38.000.000	0	38.000.000		38.000.000	0		0

-	Hỗ trợ covid+Hỗ trợ làm nhà	38.000.000	0	38.000.000		38.000.000	0		0
17	Chi các hội đặc thù	37.830.700	29.300.000	8.530.700		31.289.900	6.540.800		6.540.800
-	Chi hội chữ thập đỏ	31.830.700	23.300.000	8.530.700		30.689.900	1.140.800		1.140.800
-	Chi hội nạn nhân chất độc da cam	2.000.000	2.000.000			200.000	1.800.000		1.800.000
-	Hội TNXP	2.000.000	2.000.000			400.000	1.600.000		1.600.000
-	Hội khuyến học	2.000.000	2.000.000			0	2.000.000		2.000.000



Biểu mẫu số: 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Dự toán 2021					Quyết toán 2021					So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện hỗ trợ	Ngân sách thị trấn hỗ trợ	Nhân dân góp		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện hỗ trợ	Ngân sách thị trấn hỗ trợ	Nhân dân góp		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện hỗ trợ	Ngân sách thị trấn hỗ trợ	Nhân dân góp		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện hỗ trợ	Ngân sách thị trấn hỗ trợ	Nhân dân góp		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện hỗ trợ	Ngân sách thị trấn hỗ trợ	Nhân dân góp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
							Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện hỗ trợ	Ngân sách thị trấn hỗ trợ																											Nhân dân góp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		



TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021

(Kèm theo nghị quyết số: 29/NQ- HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021				Dư nguồn đến 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP(nếu có)			Tổng số	Dân góp			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Huy động đóng góp XD CSHT		155,5	-	155,5	-	155,5	155,5	155,5		
-	Đường giao thông tuyến 2 làng Tröl Deng		60,6		60,6		60,6	60,6	60,6		
-	Đường giao thông khu kho đạn		94,9		94,9		94,9	94,9	94,9		
2	Quỹ vì người nghèo	60	20		20		20,0	20			80,0
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	0,09	20,0		20,0		20,0	20,0			20,09
4	Quỹ chăm sóc người cao tuổi		20,0		20,0		20,0	20,0			